

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN ĐỒ SƠN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST  
Ngày 23-7-2018  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Trường

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đinh Xuân Nhuận

Bà Nguyễn Thị Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Đỗ Thị H, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ H, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ Đ, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Phạm Văn T, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; nơi sinh sống: Tổ H, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong Đơn khởi kiện đề ngày 05-3-2018 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Đỗ Thị H trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T đăng ký kết hôn năm 2003, tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phong, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống tại tổ H, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Mâu thuẫn giữa chị và anh T phát sinh từ khi anh T đi làm ở khu công nghiệp Đồ

Son. Những ngày được nghỉ, anh T không ở nhà trông nom con. Ngoài ra, anh T còn chơi bời, không chịu làm ăn và sống không chung thủy. Sau khi sinh con thứ hai, anh T vẫn không chịu làm ăn. Chị đã khuyên anh T nhưng anh T không thay đổi mà còn đe dọa giết chị. Sau này, anh T đi lao động bên Đài Loan nhưng vẫn coi thường vợ, không quan tâm đến con cái; chị đòi ly hôn nên anh T đã về nước. Tháng 01-2018, chị và anh T xảy ra xô xát, anh T đã đánh chị và đe dọa mua xăng về đốt nhà. Tuy giữa chị và anh T không đánh nhau đến mức độ người ngoài biết được nhưng cuộc sống luôn căng thẳng, không có hạnh phúc, vợ chồng luôn xung khắc và không có tiếng nói chung. Từ ngày 28-3-2018 cho đến nay, chị và anh T đã sống ly thân. Trong quá trình sống ly thân, anh T không đến thăm và đặt vấn đề đón chị về chung sống mà chỉ thỉnh thoảng nhắn tin, gọi điện cho chị để hỏi thăm các con; chị luôn tạo điều kiện để anh T được gần gũi con nhưng không muốn gặp anh T. Người thân của chị cũng đã khuyên chị nhiều lần nhưng chị tự biết mình không thể tiếp tục chung sống với anh T được nên chị không quay về chung sống với anh T. Cũng trong thời gian này, chị đã suy nghĩ nhiều và biết được chị không còn tình cảm đối với anh T. Chị chưa bao giờ nghĩ sẽ quay về chung sống cùng anh T, cho dù anh T có lợi dụng các con hay bất kỳ lý do gì. Chị thấy cuộc sống thực tế giữa chị và anh T đã thực sự không còn là cuộc sống vợ chồng, không còn trách nhiệm vợ chồng đối với nhau, sống với nhau chỉ tạo thêm áp lực và căng thẳng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh T.

- Về nuôi con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Phạm Thị Y, sinh ngày 02-12-2004 và Phạm Việt A, sinh ngày 10-3-2012. Hiện nay, hai con đang ở cùng với chị. Chị nhận nuôi cả hai con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 12-3-2018 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là anh T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị H tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phong, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Sau khi sinh cháu Y, cuộc sống giữa anh và chị H không còn hạnh phúc. Vợ, chồng xảy ra mâu thuẫn từ khi anh đi làm trong Công ty Nền vào năm 2006. Khi đó, chị H nghe mọi người nói là anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác ở nơi làm việc. Anh đã giải thích nhưng chị H không chấp nhận nên hai vợ chồng cãi nhau, chị H chửi anh hơi quá đáng nên anh đã tát chị H mấy cái. Chị H nói anh không chịu làm ăn là không đúng. Trên thực tế, anh không ngoại tình, vẫn chịu khó làm ăn, chăm lo cho gia đình. Mấy tháng nay, anh và chị H đã sống ly thân, chị H sinh sống cùng hai con tại phường Hợp Đức. Đây là do chị H cố tình bỏ đi, anh không đuổi chị H đi; anh đã khuyên nhưng chị H vẫn không chịu quay về chung sống cùng anh. Anh không sang đón mẹ con chị H về vì anh biết nếu anh sang thì chị H sẽ chuyển đi nơi khác ở. Anh có nhắn tin điện thoại nhưng chị H nhắn lại nói anh không được quấy nhiễu cuộc sống riêng của chị ấy và có những câu nói xúc phạm anh. Anh biết chị H không còn tình cảm đối với anh, chị H chỉ muốn gây khó dễ, trả thù anh vì cho rằng trước đây anh đã sống không chung

thủy. Để xảy ra tình trạng hôn nhân như hiện nay phần lớn là lỗi của anh. Anh biết mình sai và rất hối hận. Anh cũng đã một lần trao đổi với chị H, nêu nguyện vọng muốn hàn gắn tình cảm nhưng chị H không đồng ý. Anh cho rằng, quan hệ hôn nhân của anh và chị H trên thực tế đã không còn tồn tại; hai bên đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau; vợ chồng đã không còn chia sẻ và giúp đỡ lẫn nhau nhưng đó là do chị H vi phạm nghĩa vụ của người vợ trước. Gần đây, anh có nhắn tin điện thoại cho chị H để thăm hỏi con cái rồi sau đó hai bên xúc phạm nhau. Anh thấy, để xây dựng hạnh phúc gia đình là phải từ cả hai phía, nếu chị H không muốn vun đắp cho tình cảm vợ chồng thì cho dù anh có cố gắng cũng không có kết quả. Trong những lần vợ, chồng cãi nhau, xúc phạm nhau cũng do anh quá bức xúc trước những lời lẽ xúc phạm anh từ phía chị H. Tuy nhiên, anh mong chị H nghĩ lại và cho anh thêm một cơ hội để sửa sai lầm, bù đắp lại những gì trước đây anh chưa làm được cho chị H và cũng vì các con nên anh không đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Y và A. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh tôn trọng nguyện vọng của các cháu, đồng ý cho chị H nuôi dưỡng cả hai con để các cháu được chăm sóc nhau; việc cấp dưỡng nuôi con anh sẽ thỏa thuận với chị H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn đề nghị đề ngày 08-5-2018, cháu Y nêu nguyện vọng được ở cùng với mẹ sau khi bố, mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ly hôn anh T và nhận nuôi cả hai con, việc cấp dưỡng nuôi con chị sẽ tự thỏa thuận với anh T; anh T vẫn giữ quan điểm xin được đoàn tụ, nếu phải ly hôn anh đồng ý để chị H nuôi hai con, việc cấp dưỡng nuôi con anh và chị H sẽ tự thỏa thuận với nhau; về tài sản chung, anh, chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị H được ly hôn anh T, giao các cháu Y và A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Phạm Văn T; cư trú tại: Tổ H, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Về hôn nhân:

[2] Chị Đỗ Thị H và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phong, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được cho thấy: Khoảng từ năm 2004, cuộc sống hôn nhân của chị H và anh T bắt đầu xảy ra mâu thuẫn và không còn hòa thuận, hạnh phúc. Nguyên nhân là do chị H nghi ngờ anh T sống không chung thủy. Từ đó, chị H và anh T xảy ra cãi nhau, xúc phạm nhau và có xảy ra xô xát. Tình trạng mâu thuẫn giữa chị H và anh T sau đó không được cải thiện mà càng lớn hơn. Đến khoảng tháng 3-2018, chị H đã đưa hai con ra ngoài sinh sống. Từ đó đến nay, anh, chị sống ly thân. Trong khoảng thời gian này, anh T và chị H chưa bao giờ trực tiếp nói chuyện với nhau để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Chị H không muốn và cũng không cho anh T gặp chị để trao đổi. Anh T chỉ nhắn tin qua điện thoại cho chị H nhưng rồi hai bên lại cãi nhau, xúc phạm nhau. Người thân của chị H cũng đã tích cực động viên, hòa giải để anh, chị giải quyết mâu thuẫn, quay về chung sống nhưng vẫn không cải thiện được tình trạng hôn nhân của anh chị. Chị H cho biết, trong thời gian sống ly thân, chị suy nghĩ nhiều và biết được chị đã không còn tình cảm đối với anh T, cũng chưa bao giờ nghĩ là sẽ quay về chung sống cùng anh T mặc dù đã được gia đình tác động và hòa giải. Chị cũng thấy cuộc sống thực tế giữa chị và anh T đã thực sự không còn là cuộc sống vợ chồng, không còn trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Ban thân anh T cũng thừa nhận quan hệ hôn nhân trên thực tế đã không còn tồn tại; hai bên đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; không còn thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ và giúp đỡ nhau. Anh T cũng cho rằng, để xây dựng hạnh phúc gia đình là phải từ cả hai phía, nếu chị H không muốn vun đắp cho tình cảm vợ chồng thì cho dù anh có cố gắng cũng không có kết quả.

[4] Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng chị H và anh T vẫn không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng; những bất đồng vẫn không được thu hẹp; chị H vẫn không thể hiện thiện chí và mong muốn quay về đoàn tụ mà vẫn kiên quyết xin ly hôn anh T. Trong các buổi hòa giải và làm việc tại Tòa án, anh T hứa sẽ cố gắng thuyết phục chị H quay về chung sống. Tuy nhiên, trên thực tế,

anh T chưa có việc làm hay cách thức cụ thể, thiết thực để thuyết phục chị H; chị H cũng không cho anh T gặp chị để trao đổi; anh, chị chỉ trao đổi qua tin nhắn điện thoại rồi sau đó cãi nhau và xúc phạm nhau; anh, chị vẫn sống ly thân cho đến nay. Tại phiên hòa giải lần 3, anh T thừa nhận dù Tòa án có tiếp tục hòa giải thì cũng không có kết quả nên đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa.

[5] Hội đồng xét xử thấy: Chị H và anh T đã không còn yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình; không chung sống với nhau; không tôn trọng và giữ gìn danh dự cho nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về nuôi con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Phạm Thị Y, sinh ngày 02-12-2004 và Phạm Việt A, sinh ngày 10-3-2012. Hiện nay, hai cháu đang ở cùng với chị H. Chị H nhận nuôi cả hai con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T tôn trọng nguyện vọng của các con và đồng ý cho chị H nuôi cả hai con để các cháu chăm sóc nhau. Cháu Y có nguyện vọng được ở cùng chị H. Hội đồng xét xử xét thấy, chị H có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con; việc giao cháu Y và cháu A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị H và anh T; phù hợp với nguyện vọng của cháu Y và đảm bảo quyền lợi của các cháu. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị H và anh T, giao cháu Y và cháu A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, chị H và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về chia tài sản chung: Chị H và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị H được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Phạm Thị Y, sinh ngày 02-12-2004 và Phạm Việt A, sinh ngày 10-3-2012 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị H và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hoặc cho đến khi chị H và anh T có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006789 ngày 06-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND xã Tân Phong;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Trường**